

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ tháng 01 Và kế hoạch tháng 02 năm 2018

Trong tháng, sản xuất gặp nhiều khó khăn, cụ thể: Do thời tiết diễn biến phức tạp mưa trái vụ làm cho một số diện tích màu bị hư hại; thời tiết lạnh làm ảnh hưởng đến sự phát triển của tôm nuôi và cũng là điều kiện thuận lợi để phát sinh dịch bệnh trong chăn nuôi; giá heo hơi, dưa khô ở mức thấp ảnh hưởng đến thu nhập của người dân; tình hình xuống giống lúa Đông Xuân kéo dài có khả năng bị thiếu nước ở giai đoạn đòng trổ. Nhưng được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự hỗ trợ của các ngành, các cấp và địa phương, đặc biệt là sự nỗ lực vượt khó của nông dân nên nhìn chung sản xuất có bước phát triển, các công tác chuyên môn tiếp tục thực hiện đạt yêu cầu. Kết quả cụ thể như sau:

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn:

a) Nông nghiệp:

- Cây lúa:

+ Vụ Thu Đông: Thu hoạch 28.605 ha, nâng tổng diện tích thu hoạch lúa Thu Đông dứt điểm 80.899 ha, năng suất trung bình 4,79 tấn/ha; sản lượng 387.444 tấn. Thu hoạch lúa vụ mùa 535 ha, đạt 31,5% diện tích xuống giống, năng suất 5,3 tấn/ha. Thực hiện 10 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 3.125 ha, đã thu hoạch xong với năng suất 5,09 tấn/ha.

+ Vụ Đông Xuân: Xuống giống 33.897 ha, nâng tổng diện tích xuống giống đến nay 60.818 ha so cùng kỳ; thực hiện 13 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 3.450 ha, hiện lúa chủ yếu đang ở giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trổ. Diện tích lúa nhiễm sâu bệnh 427 ha (giảm 236 ha so với tháng trước), gồm: Đạo ôn lá 317 ha tỉ lệ phổ biến 5-10% phân bố ở các huyện Tiểu Cần, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú; Ốc brou vàng 110 ha tỉ lệ 2-5%.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Gieo trồng 5.008 ha giảm 803 ha so cùng kỳ, nâng tổng số đến nay 9.454 ha, đạt 17,06% kế hoạch, gồm: Màu lương thực 1.204 ha; màu thực phẩm 6.135 ha; cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác 2.114 ha. Thực hiện mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ cây đậu phộng xã Ngọc Biên huyện Trà Cú với diện 25 ha.

Tổ chức 15 cuộc tập huấn trên cây lúa, thanh long, ớt về kỹ thuật canh tác và cách phòng trừ sâu bệnh kết hợp hướng dẫn người dân sử dụng thuốc BVTV hiệu quả, an toàn môi trường với 777 nông dân tham dự.

Thực hiện 02 điểm trình diễn lúa lai với diện tích 0,5 ha/điểm ở xã Mỹ Chánh huyện Châu Thành; nhân nuôi 400 mummy và 300 bọ đuôi kìm, phóng thích ra tự nhiên 800 bọ đuôi kìm tại 2 huyện Châu Thành và Cầu Kè; 03 mô hình công nghệ sinh thái tại xã Ngọc Biên (huyện Trà Cú), Hiếu Trung (huyện Tiểu Cần), Châu Điền (huyện Cầu Kè) với diện tích mỗi mô hình 50ha.

* Tình hình thu mua mía của Nhà máy đường Trà Vinh. Theo số liệu báo cáo của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Trà Cú diện tích mía trên địa bàn huyện là 4.200 ha, trong đó diện tích mía chín sớm khoảng 300-400 ha do nhà máy đang trong giai đoạn nâng cấp hoạt động trễ hơn 20 ngày nên dân đã bán ra ngoài tỉnh được khoảng 150 ha, còn 250 ha diện tích mía đã trở cò làm giảm năng suất nhưng chưa đánh giá được. Ngày 17/01/2018 nhà máy đường đã tiến hành thu mua lại được 3.000 tấn (tương đương 30 ha), ngày 18/01/2018 tiếp tục thu mua thêm 3.000 tấn đến ngày 19/01/2018 chính thức hoạt động trở lại. Giá thu mua tại nhà máy là 900 đồng/kg giảm 200 đồng/kg so với cùng kỳ.

b) Chăn nuôi:

- Tình hình chăn nuôi: Tập trung phát triển đàn vật nuôi để phục vụ trong dịp Tết Nguyên đán.

- Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất - nhập tỉnh: Heo 18.877 con, tăng 63% so cùng kỳ (tương đương tăng 7.353 con); trâu, bò 507 con, tăng 21% so cùng kỳ (tương đương tăng 91 con); gia cầm 112.743 con, tăng 46% so cùng kỳ (tương đương tăng 35.795 con); sản phẩm động vật 21.719 kg, giảm 31% so cùng kỳ (tương đương giảm 10.069 kg).

- Vận động hộ chăn nuôi tiêm phòng Cúm gia cầm được 46.380 con (tăng 46.380 gia cầm so cùng kỳ, gồm: 7.000 con và vịt 39.380 con); Đại chó, mèo 149 con, tăng 61 con (tăng 69% so cùng kỳ); thường xuyên cho 21.565 con gia súc, giảm 25.675 con (giảm 54% so cùng kỳ) (dịch tả 7.255 con; tụ huyết trùng 7.255 con; phó thương hàn 7.055 con); tiêm phòng các loại vaccine khác 74.770 con gia súc, gia cầm.

c) Lâm nghiệp: Triển khai trồng rừng thay thế được 31,9 ha bản ở cù lao Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh; tổ chức 52 lượt tuần tra bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản, phát hiện 01 trường hợp vi phạm lâm thiệt hại 0,09 ha rừng phòng hộ ra quyết định xử phạt theo quy định; đã xác nhận 02 bảng kê lâm sản xuất bán động vật hoang dã gồm 1.000 con Tắc Kè và 01 bảng kê lâm sản 94,8 m³ gỗ Dầu xuất ra khỏi tỉnh; Kiểm tra 133,3 ha rừng phi lao có triệu chứng khô đọt, rũ lá ở ấp Hồ Thùng và ấp Phước Thiện xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; mức độ thiệt hại khoảng 26%.

d) Diêm nghiệp: Trong tháng diêm dân bán được 521 tấn lượng muối tồn với tổng số tiền là 555 triệu đồng. Lượng muối còn tồn trong diêm dân đến nay là 2.753,5 tấn.

e) Thủy sản:

- Nuôi trồng thủy sản: Thả nuôi 3.610 ha, thu hoạch 4.106 tấn (1.611 tấn cá lóc, 218 tấn tôm sú, 855 tấn tôm thẻ chân trắng,...), đạt 3,24% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 264 tấn, trong đó:

+ Vùng nước mặn, lợ: Thả nuôi 133 triệu con tôm sú giống, diện tích 2.977 ha; 194 triệu con tôm thẻ chân trắng, diện tích 309 ha; 38,5 triệu con cua biển, diện tích 185 ha. Thu hoạch 1.269 tấn (thấp hơn cùng kỳ 315 tấn).

+ Vùng nước ngọt: Thả nuôi 10,6 triệu con tôm, cá giống các loại, diện tích 118 ha (cá lóc 7,4 triệu con, diện tích 19,5 ha). Thu hoạch 2.837 tấn, đạt 3,9% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 51 tấn.

- Khai thác thủy sản: Sản lượng 5.937 tấn (1.112 tấn tôm), đạt 7,95% kế hoạch, cao hơn cùng kỳ 112 tấn, trong đó:

+ Khai thác nội đồng: 858 tấn (332 tấn tôm), đạt 7,4% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 26 tấn.

+ Khai thác hải sản: 5.078 tấn (780 tấn tôm), đạt 8,05% kế hoạch, thấp hơn cùng kỳ 87 tấn.

- Thu mua, chế biến: Các doanh nghiệp thu mua 312 tấn thủy sản (tôm sú 76 tấn, tôm thẻ 236 tấn), chế biến 172 tấn, tiêu thụ 152 tấn, kim ngạch xuất khẩu trên 1,7 triệu USD.

- Kiểm dịch 26 triệu con tôm sú giống, 164 triệu con tôm thẻ chân trắng; thực hiện 11 kỳ quan trắc, cảnh báo môi trường nước phục vụ nuôi thủy sản. Kiểm tra để cấp giấy chứng nhận hành nghề thú y cho 6 cơ sở đăng ký; kết quả 6 cơ sở hành nghề thú y và thủy sản đủ tiêu chuẩn cấp giấy chứng nhận; kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT được 4 cơ sở; kết quả: 01 cơ sở xếp loại A; 3 cơ sở xếp loại B.

f) Phát triển nông thôn:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

+ Công tác tuyên truyền, vận động: Tổ chức 385 cuộc lồng ghép tuyên truyền cho 18.061 lượt người; công nhận 146.826 hộ (đạt 65,7% số phát động) và 225 ấp (chiếm 32,9%) đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Huy động 186,9 tỷ đồng (Trung ương 116,9 tỷ đồng, ngân sách tỉnh 70 tỷ đồng). Đến nay, nguồn vốn đã giải ngân 135,4 tỷ đồng đạt 72,4%. Vốn phân bổ năm 2018 là 181 tỷ đồng (Trung ương 81 tỷ đồng, ngân sách tỉnh là 100 tỷ đồng) để xây dựng các công trình cơ bản.

+ Kết quả thực hiện nhóm tiêu chí về NTM: Có 30 xã đạt 19/19 tiêu chí, chiếm 35,3% (23 xã đã có Quyết định công nhận; còn lại xã Long Toàn, Đông Hải, Ngãi Hùng, Hùng Hòa, Tân Hòa, Thạnh Phú, Hòa Minh Tổ thẩm tra sẽ tiến hành thẩm định lần cuối trước khi trình UBND tỉnh ra Quyết định công nhận); có 3 xã đạt từ 15 – 18 tiêu chí, chiếm 3,53%; có 27 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí, chiếm 31,76%; có 25 xã đạt từ 5 – 9 tiêu chí, chiếm 29,41%.

- Chương trình bố trí dân cư:

+ Thực hiện các dự án: Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần; dự án Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành.

+ Công tác di dời dân: Tham mưu trình UBND tỉnh xin chủ trương di dời 08 hộ dân ấp Cồn Trứng, xã Trường Long Hòa vào khu bố trí dân cư vùng thiên tai; phối hợp với UBND xã Trường Long Hòa kiểm tra tiến độ xây dựng nhà của các hộ dân đã được hỗ trợ vốn.

- Kinh tế hợp tác: Hoàn chỉnh định mức cánh đồng lớn năm 2018 theo góp ý của các sở, ngành có liên quan.

- Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: Tiếp tục khai thác các và quản lý tốt các trạm cấp nước phục vụ sản xuất. Trong tháng, đã lắp đặt cho 1.206 hộ sử dụng nước máy, nâng tổng số đến nay đã cung cấp cho 107.036 hộ.

2. Kết quả thực hiện công tác chuyên ngành

a) Công tác quy hoạch:

- Đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt 04 dự án quy hoạch, gồm: Quy hoạch tôm nước lợ; rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch vùng nguyên liệu mía; quy hoạch chăn nuôi, giết mổ tập trung; Rà soát quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn.

- Tiếp tục thực hiện Rà soát quy hoạch thủy lợi và Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; đồng thời đang chuẩn bị hồ sơ để triển khai lập mới 02 quy hoạch: Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Trà Vinh.

b) Tham mưu xử lý, ban hành văn bản:

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện 06 nhiệm vụ tập trung và 03 đột phá theo Kế hoạch số 75-KH/TU của Tỉnh ủy.

- Tham mưu trình UBND tỉnh: Phê duyệt dự toán miễn thu dịch vụ công ích thủy lợi phí năm 2018; phê duyệt dự án điều tra khảo sát đánh giá ảnh hưởng đê Bắc và đê Nam dự án luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu và trung tâm điện lực Duyên Hải đến chế độ dòng chảy và nguồn lợi hải sản ven biển xã Đông Hải huyện Duyên Hải; phê duyệt Đề án “Phát triển Mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 – 2020 và định hướng đến năm 2030”; điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020.

c) Công tác thủy lợi và phòng chống lụt bão:

- Nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng: Nạo vét 16 kênh cấp II huyện Tiểu Cần; 12 kênh cấp II huyện Châu Thành; công hờ số 1 công trình đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải.

- Đang lập báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình phục vụ kế hoạch phòng chống hạn, mặn năm 2018.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2018.

- Chuẩn bị kế hoạch lựa chọn nhà thầu Công trình duy tu, bảo dưỡng đê điều năm 2018 và xử lý sụp lún, hư hỏng 60 vị trí mái kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải.

- Tổ chức 16 đợt khảo sát, kiểm tra tình hình an toàn các tuyến đê, phát hiện 01 trường hợp vi phạm hành lang bảo vệ Tuyến đê Giồng Bàn, đã tiến hành xử lý theo quy định và buộc khôi phục lại hiện trạng.

d) Công tác xây dựng cơ bản: Tiếp tục theo dõi tình hình triển khai thực hiện của 29 dự án (03 dự án hoàn thành, 20 dự án chuyển tiếp và 06 dự án khởi công mới), gồm: 08 công trình phục vụ nuôi thủy sản; 09 công trình đê, kè; 12 công trình dân dụng, đã giải ngân 312,7 tỷ đồng đạt 85% kế hoạch.

e) Công tác quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP), quản lý tàu cá và thanh tra, kiểm tra:

- Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, VSATTP: Kiểm tra, đánh giá 40 cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông - lâm sản và thủy sản, kết quả xếp loại: 23 cơ sở loại A, 14 cơ sở loại B; cấp 13 giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm sản xuất, kinh doanh nông, thủy sản và 15 giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm; tổ chức thu phân tích, kiểm nghiệm chất lượng 06 mẫu (04 mẫu nước biển, 02 mẫu nghêu); tập huấn, hướng dẫn 32 hộ chăn nuôi đeo vòng cho heo khi tham gia đề án truy xuất nguồn gốc tại xã Tiểu Cần và Cầu Ngang.

- Quản lý tàu cá, cảng cá:

+ Kiểm tra an toàn kỹ thuật 34 tàu cá, cấp văn bản đóng mới, cải hoán 18 tàu, đăng ký 14 tàu, cấp 36 sổ danh bạ (157 thuyền viên), cấp 34 giấy phép khai thác thủy sản. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 1.194 tàu cá được đăng ký, tổng công suất 133.385 CV (290 tàu có công suất từ 90 CV trở lên).

+ Tổ chức thu phí 845 tàu, xe ra vào cảng, bốc dỡ 1.109 tấn hàng hoá và cho thuê mặt bằng với số tiền 45,5 triệu đồng.

- Công tác thanh tra, kiểm tra: Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản đối với 03 cơ sở (01 cơ sở kinh doanh thịt bò, 01 cơ sở kinh doanh gạo và 01 cơ sở kinh doanh trái cây). Xử lý 06 trường hợp vi phạm hành chính, gồm: 01 trường hợp buôn bán phân bón chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật; 03 trường hợp vận chuyển giống thủy sản không có giấy chứng nhận kiểm dịch động vật; 02 trường hợp vận chuyển, kinh doanh thịt gia súc, gia cầm và sản phẩm từ gia súc không có dấu đã qua kiểm tra vệ sinh thú y.

f) Công tác phát triển khoa học công nghệ và khuyến nông:

- Tổ chức khảo nghiệm 4 bộ giống lúa (bộ A₀, A₁, A₂ và bộ Trà Vinh) diện tích 0,4 ha vụ Thu Đông. Kết quả chọn ra các giống có năng suất cao và chống chịu tốt với sâu bệnh giống lúa OM (382, 4900, 18, 20).

- Tiếp tục theo dõi các mô hình chương trình năm 2017 còn lại như: Mô hình trồng bắp lai, chăn nuôi gà sinh sản theo hướng ATSH, chăn nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá theo hướng ATSH, xây dựng và nhân rộng mô hình giảm lượng hạt giống gieo sạ trong sản xuất lúa, trồng đậu xanh trên đất lúa kém hiệu

quả, nuôi gà Ai cập chuyên trứng, nuôi cua luân canh trong ao tôm sú, tôm thẻ, nuôi sò huyết ven sông, nuôi vọp dưới tán rừng; các dự án: Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao tại Trà Vinh, Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và xây dựng mô hình nhân giống và trồng cam sành không hạt chất lượng cao tại Trà Vinh.

- Tổ chức lấy ý kiến hoàn chỉnh Chương trình khuyến nông trọng điểm giai đoạn 2018-2020.

- Công tác giống:

+ Giống cây trồng: Vụ Đông Xuân 2018 sản xuất 8,9 ha giống lúa OM 5451 cấp xác nhận 1; cung ứng 3,5 tấn lúa giống xác nhận 1 và 260 cây giống các loại.

+ Giống thủy sản: Chăm sóc 180 con tôm càng xanh đực và 450 con tôm cái giả, đang chăm sóc tôm mẹ cho lên trứng, chăm sóc 04 ấu trùng tôm sú.

+ Giống vật nuôi: Tiếp tục chăm sóc các mô hình từ 2017 chuyển sang: Mô hình: “Chăn nuôi gà tàu vàng thả vườn sinh sản (dòng bố mẹ)” thực hiện tại Trại giống Cây trồng – Vật nuôi, đến nay gà được 130 ngày tuổi, trong giai đoạn đẻ trứng, phát triển bình thường. Nhập gà đợt 02 với số lượng 130 con, nâng tổng số đến nay là 380 con; Mô hình “Trồng bưởi da xanh (S1) tạo nguồn cây đầu dòng” thực hiện tại trại lúa giống Hùng Hòa, huyện Tiểu Cần, đã trồng được 108 ngày, cây phát triển tốt.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Bên cạnh những mặt đạt được trong sản xuất nông nghiệp và thực hiện các nhiệm vụ của ngành còn gặp những tồn tại, hạn chế sau:

- Tình hình gieo sạ vụ lúa Đông Xuân kéo dài chưa tuân thủ theo lịch thời vụ khuyến cáo có khả năng sẽ bị thiếu nước vào thời điểm đồng trổ.

- Do thời tiết không ổn định, mưa trái vụ liên tục diễn ra và tình hình tiêu thụ màu gặp khó khăn nên chưa khuyến khích được người dân mạnh dạn đầu tư trồng màu trong vụ Đông Xuân năm 2017 – 2018.

- Do Nhà máy đường nâng cấp công suất kéo dài dẫn đến việc thu mua chậm làm giảm năng suất mía với diện tích 300-400 ha.

III. CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC THÁNG 02

1. Chỉ đạo sản xuất nông, lâm, thủy sản và phát triển nông thôn

a) Nông nghiệp:

- Trồng trọt: Thống kê lại diện tích xuống giống và thu hoạch lúa Đông Xuân 2017-2018; theo dõi chặt chẽ các điểm dự tính, dự báo trên các loại cây trồng để thông báo và hướng dẫn nông dân phòng trị; vận động nông dân thường xuyên thăm đồng để phát hiện và phòng trị các loại sâu bệnh, đặc biệt là bệnh đạo ôn, rầy nâu,...Tổ chức tập huấn phòng, trừ sâu bệnh và triển khai các mô hình sinh thái.

- Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác: Hướng dẫn nông dân chăm sóc, phòng trị các loại sâu bệnh gây hại, thống kê diện tích xuống giống vụ Đông Xuân năm 2018, thống kê sản lượng cây màu thu hoạch.

- Chăn nuôi: Chỉ đạo các địa phương tăng cường các biện pháp phòng chống dịch bệnh trước, trong và sau Tết; tập trung tuyên truyền, vận động nông dân tiêm phòng cho đàn vật nuôi nhất là cúm gia cầm, LMLM trên gia súc; củng cố và kiểm tra, kiểm soát vận chuyển, giết mổ động vật, mua bán động vật, sản phẩm động vật nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và sức khỏe cho người tiêu dùng trước, trong và sau Tết Nguyên đán 2018.

b) Lâm nghiệp: Tiếp tục thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển bền vững rừng phòng hộ; xây dựng phương án PCCCR mùa khô năm 2018; kiểm tra và ngăn chặn các hành vi xâm hại đến động vật rừng; tăng cường công tác Quản lý bảo vệ rừng và tuần tra, kiểm soát lâm sản kịp thời ngăn chặn các vụ vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng; xây dựng kế hoạch kiểm tra các cơ sở sản xuất giống, gây nuôi động vật hoang dã; tổ chức tuyên truyền pháp luật về quản lý, bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng đến người dân sống tiếp giáp với rừng.

c) Thủy sản: Tăng cường cán bộ bám địa bàn các xã của huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải nắm tình hình thả nuôi tôm thẻ theo hình thức siêu thâm canh và hướng dẫn người nuôi thực hiện đúng quy trình kỹ thuật; tiếp tục quan trắc cảnh báo môi trường nước phục vụ tốt cho vụ nuôi năm 2018.

d) Phát triển nông thôn: Tổ chức Hội nghị Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017 và triển khai kế hoạch thực hiện năm 2018; theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện giải ngân các nguồn vốn được hỗ trợ năm 2017; phối hợp với Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh thực hiện 02 phóng sự về kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch cấp phát quyền thông tin tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới cho các Sở, ban, ngành tỉnh và BCĐ các huyện; hỗ trợ HTX nông nghiệp Phú Cần, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần hoàn thành hồ sơ, thủ tục giải ngân kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng tham gia mô hình cánh đồng lớn; công tác di dời dân: Theo dõi kết quả trình UBND tỉnh xin chủ trương bố trí dân cư vùng thiên tai cho 08 hộ dân ấp Cồn Trúng xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải.

2. Công tác chuyên ngành:

- Hoàn chỉnh hồ sơ để triển khai lập mới 02 quy hoạch: Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, Quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Trà Vinh.

- Tổ chức tập huấn thủy sản đầu vụ nuôi năm 2018; tiếp tục theo dõi các mô hình khuyến nông năm 2017 còn lại; xây dựng các dự án thuộc chương trình vốn sự nghiệp năm 2018; xây dựng chương trình khuyến nông trọng điểm trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND.

- Tổ chức tập huấn, tuyên truyền hướng dẫn công tác quản lý chất lượng và phổ biến các quy định về an toàn thực phẩm nông sản, thủy sản cho các cán bộ quản lý tại địa phương hộ sản xuất kinh doanh và người tiêu dùng; tiếp nhận và hướng dẫn đăng ký, kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, thủy sản; thu mẫu kiểm soát ATVS vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ, thu mẫu kiểm soát ATTP trong sản phẩm

nông sản, thủy sản. Đồng thời, tổ chức xác nhận kiến thức ATTP cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nông sản, thủy sản đã đăng ký.

- Tổ chức các cuộc thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, sản xuất, kinh doanh, ương dưỡng và vận chuyển giống thủy sản.

3. Tổ chức thực hiện:

Căn cứ vào chương trình công tác của Sở Nông nghiệp và PTNT yêu cầu thủ trưởng các đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện./ *mm*

Nơi nhận:

- Bộ NN-PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT, Cục Thống kê;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Phòng NN và PTNT các huyện, TP;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Hải

**BÁO CÁO SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
THÁNG 01 NĂM 2018**



Mã số	Chi tiêu	ĐVT	TH cùng kỳ	KH vụ/năm 2018	Thực hiện Tháng 01	Ước TH 01 tháng năm 2018	% so sánh với	
							Cùng kỳ	Kế hoạch
A	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP							
I.	TRỒNG TRỌT							
1	Cây hàng năm							
	Tổng DT gieo trồng	Ha	108.676	191.400	38.905	151.171	139,10%	78,98%
1.1	Cây lương thực có hạt	Ha	108.676	141.000	34.354	142.587	131,20%	101,13%
	Cây lúa	Ha	108.676	136.000	33.897	141.717	130,40%	104,20%
	Vụ Thu Đông-mùa 2016-2017							
	- DT gieo sạ	ha	61.687,0	76.000		80.899	131,14%	106,45%
	- Diện tích thu hoạch	Ha	47.634,0	76.000	28.605	80.899,00	169,83%	106,45%
	- Năng suất	Tạ/ha	50,2	52,25	49,86	47,89	95,49%	91,66%
	- Sản lượng	tấn	238.894	399.000	142.618	387.444	162,18%	97,10%
	Lúa mùa							
	- DT gieo sạ	ha	2.366	1.650		1.697	71,72%	102,85%
	- Diện tích thu hoạch	Ha			535	535		
	- Năng suất	Tạ/ha			53	53		
	- Sản lượng	tấn			2.435	2.435		
	Vụ Đông Xuân 2017							
	- Diện tích xuống giống	Ha	46.989	60.000	33.897	60.818	129,43%	101,36%
	- Năng suất	Tạ/ha		60,50				
	- Sản lượng	tấn		363.000				
	Cây màu							
	Diện tích gieo trồng	Ha	10.257	55.400	5.008	9.454	92,17%	17,06%
	Diện tích thu hoạch	Ha	-	55.400	-	-		
	Cây bắp							
	- Diện tích gieo trồng	Ha	961	5.000	457,1	869,7	90,54%	17,39%
	- Diện tích thu hoạch	"		5.000				
	- Năng suất	Tạ/ha		54,00				
	- Sản lượng	Tấn		27.000				
1.2.	Cây có củ	Ha	363	2.750	200	335	92,22%	12,17%
	Khoai lang							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	147	1.200	93,3	143,5	97,79%	11,96%
	+ Diện tích thu hoạch	"		1.200				
	+ Năng suất	Tạ/ha		158,33				
	+ Sản lượng	Tấn		19.000,0				
	Sắn							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	132	950	63,1	112,7	85,15%	11,86%
	+ Diện tích thu hoạch	"		950				
	+ Năng suất	Tạ/ha		157,89				
	+ Sản lượng	Tấn		15.000				
	Cây có củ khác							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	84	600	44,0	78,6	93,65%	13,09%
	+ Diện tích thu hoạch	"		600				
1.3.	Cây thực phẩm	Ha	6.697,8	30.750	3.133	6.135	91,60%	19,95%
	Rau các loại							
	+ DT gieo trồng	Ha	6.632	30.000	3.097	6.068	91,50%	20,23%
	+ Diện tích thu hoạch	"		30.000				

Mã số	Chi tiêu	ĐVT	TH cùng kỳ	KH vụ/năm 2018	Thực hiện Tháng 01	Ước TH 01 tháng năm 2018	% so sánh với	
							Cùng kỳ	Kế hoạch
	+ Năng suất	Tạ/ha		228,00				
	+ Sản lượng	Tấn		684.000				
	Đậu các loại							
	+ DT gieo trồng	Ha	66	750	36	67	101,79%	8,93%
	+ Diện tích thu hoạch	"		750				
	+ Năng suất	Tạ/ha		17,33				
	+ Sản lượng	Tấn		1.300				
1.4	Cây công nghiệp hàng năm		1.889,0	16.900	1.218	1.718	90,94%	10,16%
	Đậu phộng	Ha						
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	1.264	5.200	666	1.179	93,24%	22,67%
	+ Diện tích thu hoạch	"		5.200				
	+ Năng suất	Tạ/ha		51,54				
	+ Sản lượng	Tấn		26.800				
	Mía							
	+ Diện tích trồng	Ha	206,6	5.600	79	105	50,90%	1,88%
	Trong đó: DT trồng mới	"						
	+ Diện tích thu hoạch	"		5.600				
	+ Năng suất	Tạ/ha		1.100				
	+ Sản lượng	Tấn		616.000				
	Cây lác (cói)							
	+ Diện tích gieo trồng	Ha	418,06	2.500	246	434	103,78%	17,35%
	+ Diện tích thu hoạch	"		2.500				
	+ Năng suất	Tạ/ha		110,00				
	+ Sản lượng	Tấn		27.500				
1.5	Cây trồng khác	"						
	DT gieo trồng	ha	346	3.600	227	396	114,36%	11,01%
	DT thu hoạch	ha		3.600				
2	Cây lâu năm							
II	CHĂN NUÔI							
B	LÂM NGHIỆP							
1.	Lâm sinh							
1.1.	DT rừng trồng tập trung	Ha						
	Trong đó:							
	- Rừng phòng hộ	"						
	- Rừng đặc dụng	"						
	- Rừng sản xuất	"						
	DT trồng lại sau khai thác	Ha						
1.2.	DT rừng trồng được chăm sóc	Ha						
1.3.	DT khoanh nuôi tái sinh	Ha						
1.4.	DT giao khoán bảo vệ	Ha						
1.5.	Số cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây						
2.	Khai thác							
	- Sản lượng gỗ khai thác	m ³						
	Trong đó: Gỗ rừng trồng	"						
C	DIÊM NGHIỆP							
D	THỦY SẢN							
1.	Tổng diện tích nuôi	Ha	9.651	52.000	3.610	3.610	37,40%	6,94%
1.1	Nuôi nước ngọt	"	99	3.500	118	118	120,14%	3,38%
	- Diện tích nuôi cá	"	99	1.500	90	90	91,73%	6,03%

Mã số	Chi tiêu	ĐVT	TH cùng kỳ	KH vụ/năm 2018	Thực hiện Tháng 01	Ước TH 01 tháng năm 2018	% so sánh với	
							Cùng kỳ	Kế hoạch
	Trong đó: + Cá tra, cá ba sa	"	-	50	0	0		0,60%
	+ Cá lóc	"	37	270	20	20	52,20%	7,24%
	- Diện tích nuôi giáp xác	"		2.000	28	28		1,40%
	Trong đó: tôm càng xanh	"		2.000	28	28		1,40%
	- Diện tích nuôi khác	"						
1.2.	Nuôi nước mặn, lợ	Ha	9.553	48.500	3.492	3.492	36,55%	7,20%
	- Diện tích nuôi cá							
	Trong đó: + cá giò, cá song	"						
	+ ...							
	- Diện tích nuôi giáp xác	"	9.468	47.500	3.492	3.492	36,88%	7,35%
	Trong đó: + Tôm sú	"	4.813	22.000	2.997	2.997	62,26%	13,62%
	+ Tôm thẻ chân trắng	"	713	7.500	310	310	43,43%	4,13%
	+ Cua biển	"	3.942	18.000	185	185	4,69%	1,03%
	- Diện tích nuôi khác (nghêu - sò huyết)	"	85	1.000				0,00%
2.	Thể tích nuôi lồng, bè	m ³						
	- Nuôi cá	"						
	- Nuôi giáp xác	"						
	- Nuôi nhuyễn thể	"						
3.	Sản lượng con giống sản xuất	Triệu con						
	- Cá giống	"						
	- Tôm giống	"						
	- Nhuyễn thể giống	"						
4	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	10.419	201.600	10.043	10.043	96,39%	4,98%
4.1	Tổng sản lượng nuôi	Tấn	4.370	126.900	4.106,0	4.106	93,96%	3,24%
4.1.1	Nuôi nước ngọt	Tấn	2.786	71.300	2.837	2.837	101,84%	3,98%
	- Sản lượng cá	"	2.546	70.000	2.670	2.670	104,87%	3,81%
	Trong đó: + Cá tra	"	-	23.500	107	107		0,46%
	+ Cá lóc	"	1.620	30.000	1.611	1.611	99,48%	5,37%
	- Sản lượng giáp xác	"	240	1.300	167	167	69,57%	12,83%
	Trong đó: tôm càng xanh	"	240	1.300	167	167	69,57%	12,83%
	- Sản lượng thủy sản khác	"						
4.1.2	Nuôi nước mặn, lợ	Tấn	1.584	55.600	1.269	1.269	80,10%	2,28%
	- Sản lượng cá nuôi	"						
	Trong đó: Cá giò, cá song	"						
	...							
	- Sản lượng tôm nuôi	"	1.361	52.500	1.240	1.240	91,08%	2,36%
	Trong đó: + Tôm sú	"	341	11.800	218	218	64,05%	1,85%
	+ Tôm thẻ chân trắng	"	781	33.500	855	855	109,49%	2,55%
	+ Nuôi cua biển	"	240	7.200	167	167	69,57%	2,32%
	- Sản lượng thủy sản khác (nghêu - sò huyết)	"	224	3.100	30	30	13,20%	0,95%
4.2	Tổng sản lượng khai thác	Tấn	6.049	74.700	5.937	5.937	98,15%	7,95%
4.2.1	Khai thác biển	Tấn	5.165	63.100	5.078	5.078	98,32%	8,05%
	+ Sản lượng cá khai thác	Tấn	2.506	26.000	2.188	2.188	87,29%	8,41%
	Trong đó: - Loài	"						
	- ...	"						
	+ Sản lượng giáp xác khai thác	Tấn	636	8.100	780	780	122,62%	9,63%
	Trong đó: - Tôm...	"						

Mã số	Chi tiêu	ĐVT	TH cùng kỳ	KH vụ/năm 2018	Thực hiện Tháng 01	Ước TH 01 tháng năm 2018	% so sánh với	
							Cùng kỳ	Kế hoạch
	- ...	"						
	+ SL nhuyễn thể khai thác	Tấn						
	Trong đó: - Loài	"						
	- ...	"						
	+ SL hải sản khác khai thác	"	2.022	29.000	2.110	2.110	104,35%	7,28%
4.2.2	Khai thác nội địa	Tấn	884	11.600	858	858	97,11%	7,40%
	Trong đó: - Cá các loại	"	423	5.500	420	420	99,40%	7,64%
	- Tôm các loại	"	346	3.500	332	332	96,10%	9,49%
	- Nhuyễn thể các loại	"						
	- Giáp xác các loại (không kể tôm)	"						
	- Thủy sản khác	"	115	2.600	106	106	91,78%	4,07%
	<i>* Tình hình thiệt hại tôm sú</i>							
	- Tổng số hộ thả nuôi	Lượt hộ	3.756		1.873	3.706	98,67%	
	- Số hộ bị thiệt hại	Lượt hộ	192		68	89	46,35%	
	- Diện tích thả nuôi	Ha	4.813		2.978	5.056	105,05%	
	- Diện tích bị thiệt hại	Ha	79		30	39	49,37%	
	- Số con giống thả nuôi	Triệu con	303		133	291	96,13%	
	- Số con giống bị thiệt hại	Triệu con	16		7	9	59,02%	
	- Tỷ lệ con giống bị thiệt hại	%	5		5	3	61,40%	
	<i>* Tình hình thiệt hại tôm thẻ chân trắng</i>							
	- Tổng số hộ thả nuôi	Lượt hộ	1.721		760	1.683	97,79%	
	- Số hộ bị thiệt hại	Lượt hộ	254		178	234	92,13%	
	- Diện tích thả nuôi	Ha	713		310	769	107,87%	
	- Diện tích bị thiệt hại	Ha	98		68	87	88,80%	
	- Số con giống thả nuôi	Triệu con	363		194	439	120,87%	
	- Số con giống bị thiệt hại	Triệu con	50		42	53	106,25%	
	- Tỷ lệ con giống bị thiệt hại	%	14		22	12	87,90%	